

Số: 420 /BC-UBND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019
và dự kiến kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020**

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2019

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Thực hiện Quyết định số 1897/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư: số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019, số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019; Theo đó, UBND tỉnh đã ban hành: Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư XD CB năm 2019, Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 về việc phân khai kế hoạch đầu tư XD CB năm 2019 nguồn NSTW (vốn trong nước và vốn nước ngoài) và vốn TPCP, Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 (nguồn ngân sách Trung ương) và Quyết định số 733/QĐ-UBND 26/3/019 về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019 (nguồn ngân sách Trung ương) cho các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố để tổ chức thực hiện.

Qua một năm triển khai thực hiện, kết quả đạt được như sau:

2. Kết quả thực hiện

a) Kế hoạch vốn

Tổng vốn đầu tư XD CB năm 2019 là 2.823,367 tỷ đồng (không kể nguồn bội chi NS địa phương: 60,9 tỷ đồng), bao gồm các nguồn như sau:

– Tổng vốn đầu tư XD CB nguồn ngân sách tỉnh theo Nghị quyết HĐND tỉnh⁽¹⁾ (không kể nguồn bội chi NS địa phương: 60,9 tỷ đồng): 2.359,02 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 592,02 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất: 252 tỷ đồng; số kiến thiết: 1.515 tỷ đồng).

– Vốn ngân sách trung ương - vốn trong nước: 258,734 tỷ đồng, cụ thể:

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu: 153,830 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia: 104,904 tỷ đồng, bao gồm: chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 91,1 tỷ đồng và chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 13,804 tỷ đồng.

– Vốn ngân sách trung ương - vốn nước ngoài (ODA): 105,613 tỷ đồng.

– Vốn TPCP: 100 tỷ đồng.

b) Kết quả thực hiện

Đến ngày 31/10/2019 đã giải ngân 1.809,772 triệu đồng, đạt 64,10% kế hoạch. Ước khối lượng thực hiện năm 2019 là 2.823,367 tỷ đồng và giải ngân năm 2019 là 2.823,367 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 4,15% so cùng kỳ (Năm 2018 là 2.710,819 tỷ đồng).

Cụ thể phân theo nguồn vốn như sau:

– Ngân sách địa phương: Kế hoạch vốn 2.359,02 tỷ đồng; đến ngày 31/10/2019, giải ngân 1.451,871 tỷ đồng, đạt 61,55% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 2.359,02 tỷ đồng, đạt 100% KH.

– Trung ương hỗ trợ: Kế hoạch vốn 258,734 tỷ đồng; đến ngày 31/10/2019, giải ngân 189,059 tỷ đồng, đạt 73,07% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 258,734 tỷ đồng, đạt 100% KH, cụ thể:

+ Chương trình mục tiêu: Kế hoạch vốn 153,83 tỷ đồng, đến ngày 31/10/2019, giải ngân 115,282 tỷ đồng, đạt 74,94% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 153,83 tỷ đồng, đạt 100% KH.

+ Chương trình MTQG: Kế hoạch vốn 104,904 tỷ đồng, đến ngày 31/10/2019, giải ngân 73,776 tỷ đồng, đạt 70,33% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 104,904 tỷ đồng, đạt 100% KH.

– Vốn ODA: Kế hoạch vốn 105,613 tỷ đồng, đến ngày 31/10/2019, giải ngân 68,842 tỷ đồng, đạt 65,18% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 105,613 tỷ đồng, đạt 100% KH.

– Vốn TPCP: Kế hoạch vốn 100 tỷ đồng, đã giải ngân 100 tỷ đồng, đạt 100% KH.

Ghi chú: Kế hoạch vốn TPCP năm 2019 của dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông là 263 tỷ đồng (gồm vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 là 163 tỷ đồng và vốn năm 2019 là 100 tỷ đồng). Đến ngày 31/10/2019, giải ngân là 231,341 tỷ đồng (gồm vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 là

(¹) Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019

131,341 tỷ đồng và vốn năm 2019 là 100 tỷ đồng), ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 263 tỷ đồng, đạt 100% KH.

(Đính kèm biểu tổng hợp và các biểu số 01, 02, 03, 04, 05 và Phụ lục 01, 02)

3. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện

a) Những mặt làm được

– Công tác triển khai giao kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2019 đảm bảo thực hiện các qui định tại Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2019 để các ngành, các cấp làm cơ sở triển khai thực hiện; đúng định hướng của Tỉnh ủy và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã góp phần tiếp tục thực hiện mục tiêu cơ cấu lại đầu tư công, bảo đảm bố trí vốn tập trung, khắc phục được tình trạng dàn trải, thất thoát, lãng phí, nâng cao hiệu quả đầu tư.

– Đã chuẩn bị kỹ, chặt chẽ các hồ sơ, dự án để trình Trung ương thẩm định, phân khai các nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, trái phiếu Chính phủ, vay ưu đãi cơ bản đảm bảo tiến độ qui định.

– Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh theo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

– Trong quá trình điều hành UBND tỉnh đã tổ chức kiểm tra, kiểm soát cụ thể việc triển khai thực hiện các dự án, kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót ngay tại công trình. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung vốn từ các công trình, dự án không hoàn thành sang dự án có khối lượng, dự án hoàn thành, phát huy hiệu quả.

– Kịp thời chỉ đạo rà soát tình trạng nợ đọng trong XDCB để có kế hoạch xử lý đúng quy định.

– Đẩy mạnh chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác quyết toán các dự án hoàn thành, nhất là các dự án tồn tại cũ. Đến nay, cơ bản hoàn thành quyết toán các công trình tồn tại từ các năm trước.

– Đã tổ chức quán triệt, hướng dẫn các quy định mới trong XDCB: Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng và các Nghị định hướng dẫn có liên quan để các ngành, các cấp quán triệt, tổ chức thực hiện đúng quy định. Đồng thời, UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện đầu tư XDCB.

Kết quả đạt được là do:

– Được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, sự hỗ trợ của các Bộ, ngành Trung ương, sự tập trung chỉ đạo của Tỉnh ủy và HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã điều hành kịp thời, quyết liệt công tác đầu tư XDCB trên địa bàn.

– Nguồn vốn cơ bản bố trí đúng mục tiêu và cơ bản đảm bảo đủ nguồn cho các dự án triển khai thực hiện theo tiến độ.

– Sự tích cực, phối hợp kịp thời của các sở ngành tổng hợp trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến công tác đầu tư XDCB theo yêu cầu của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật. Một số vướng mắc trong XDCB đã được các ngành nghiên cứu tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết.

b) Những mặt hạn chế

Bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn một số tồn tại hạn chế như sau:

– Công tác chuẩn bị đầu tư còn chậm, có nhiều dự án chuẩn bị đầu tư chưa đảm bảo quy chuẩn xây dựng, dẫn tới quy mô quá lớn, lãng phí, không đảm bảo tính cân đối, nên khi thẩm định, phê duyệt trả lại nhiều lần, mất thời gian, công sức.

– Việc phân khai chi tiết các nguồn vốn tuy đã được khắc phục, nhưng vẫn còn một số đơn vị chưa tháo gỡ khó khăn kịp thời, nên không đảm bảo điều kiện để được bố trí vốn, không đảm bảo về mặt thời gian, dẫn đến việc phân khai chậm.

– Việc triển khai thực hiện của một số chủ đầu tư, nhất là các thủ tục liên quan đến dự án mới còn chậm (công tác thiết kế bước bản vẽ thi công – tổng dự toán, tổ chức đấu thầu, lựa chọn đơn vị thi công ...) nên giải ngân dồn vào cuối năm.

– Công tác huy động các nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển đã có nhiều cố gắng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là vốn xây dựng nông thôn mới.

– Công tác quyết toán dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng còn chậm, quyết toán vượt thời gian so với quy định.

– Mặc dù trong năm 2019 tỉnh đã bố trí 89,084 tỷ đồng (bao gồm thanh toán khối lượng hoàn thành) để khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản, nhưng đến 30/6/2019 vẫn còn nợ đọng xây dựng cơ bản là 32,412 tỷ đồng/107 dự án (trong đó: NSTW là 21,129 tỷ đồng/02 dự án, NSDP: 11,283 tỷ đồng/105 dự án), số nợ đọng XDCB phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019 là 19,721 tỷ đồng/01 dự án - vốn NSTW).

– Chế độ báo cáo trong công tác xây dựng cơ bản chưa được đảm bảo, đặc biệt là công tác báo cáo nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Việc báo cáo chưa được các Chủ đầu tư quan tâm đúng mức, đa số các đơn vị báo cáo trễ, không đầy đủ, không đáp ứng đúng yêu cầu, không chính xác khả năng thực hiện, thậm chí nắm không rõ, không chắc về số nợ đọng cần xử lý, gây khó khăn cho tỉnh trong việc tổng hợp nắm tình hình và xử lý kịp thời.

❖ Những mặt hạn chế do các nguyên nhân:

– Sự phối hợp giữa chủ đầu tư là các Ban Quản lý dự án với các sở, ngành, các huyện, thành phố chưa được chặt chẽ dẫn đến công tác chuẩn bị đầu tư, bồi

thường dự án chậm. Bên cạnh đó trách nhiệm của các BQLDA chưa cao, công tác lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế chưa đủ năng lực nên dự án phải chỉnh sửa nhiều lần (hồ sơ còn nhiều sai sót), ảnh hưởng tiến độ thực hiện dự án.

– Một số chủ đầu tư chưa thực hiện tốt việc phối hợp với các ngành chức năng để tháo gỡ khó khăn trong tổ chức thực hiện, chưa tích cực trong công tác thanh toán, giải ngân; một số huyện chưa chuẩn bị kịp hồ sơ dự án để đăng ký phân khai thực hiện theo các nội dung hỗ trợ và mục tiêu của tỉnh.

– Công tác thẩm định thiết kế bản vẽ thi công – tổng dự toán chậm cũng là một trong những khâu then chốt dẫn đến giải ngân thấp: Trước đây công tác này do chủ đầu tư tổ chức thẩm tra, thẩm định, nhưng hiện nay công tác này giao cho các sở xây dựng chuyên ngành. Việc này còn nhiều bất cập do hiện nay các sở xây dựng chuyên ngành không đủ nhân lực, phải thuê tư vấn để thẩm tra dự án. Vì vậy, tiến độ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công – tổng dự toán nhanh hay chậm cũng phụ thuộc vào các đơn vị tư vấn thẩm tra này. Trong khi nhân sự các sở xây dựng chuyên ngành còn hạn chế, việc dồn quá nhiều dự án gây tồn đọng trong công tác thẩm định thiết kế - dự toán là điều không tránh khỏi, ảnh hưởng lớn đến các công tác triển khai tiếp theo.

– Nguyên nhân gây ra nợ đọng XD CB: Chủ đầu tư chậm trễ trong việc lập hồ sơ quyết toán đối với các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng để trình cấp thẩm quyền phê duyệt; không thực hiện giải ngân hết kế hoạch mà tỉnh đã giao trong năm kế hoạch đối với các dự án đang triển khai; chưa chấp hành nghiêm chỉnh theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, đẩy nhanh tiến độ thi công công trình để hoàn thành sớm đưa vào sử dụng nên giá trị khối lượng thực hiện lớn hơn so với kế hoạch vốn được giao. Ngoài ra, còn một số Chủ đầu tư chưa chấp hành đúng chế độ báo cáo nợ đọng XD CB theo quy định nên nợ đọng chưa được tổng hợp kịp thời để đề xuất giải pháp xử lý.

II. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2020

Năm 2020 là năm cuối triển khai thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016-2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020; là năm quyết định việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 đã đề ra của các cấp có thẩm quyền. UBND tỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Nguyên tắc bố trí kế hoạch

a) Việc lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 phải phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 71/2018/QH14 của Quốc hội về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh, Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch.

b) Kế hoạch đầu tư vốn năm 2020 được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn NSNN theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

c) Phương án phân bổ kế hoạch chi tiết theo từng dự án, bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2020.
- Trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình thực hiện việc phân bổ vốn phải bảo đảm theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Bố trí đủ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản còn lại chưa thanh toán, bố trí đủ vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

- + Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; thu hồi các khoản vốn ứng trước còn lại của kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025; vốn cho các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các Nghị định hướng dẫn.

- + Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- + Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn kế hoạch năm 2020 cho các dự án thật sự cần thiết đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; (ii) Đến ngày 31 tháng 10 năm 2019 có quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công; (iii) Không bố trí vốn kế hoạch đầu tư công cho các dự án không thực hiện trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, quyết định

đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành; Đối với dự án chuẩn bị đầu tư năm 2020 phải có Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư đến ngày 31 tháng 10 năm 2019.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch năm 2020 không vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương (đối với chi tiết đầu tư theo ngành, lĩnh vực nguồn ngân sách địa phương) giao kế hoạch trừ đi lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019.

- Không bố trí kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, không được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

2. Nguồn lực Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 10.894.023 triệu đồng, đã thực hiện 4 năm 2016-2019 là 7.890.663 triệu đồng, số vốn còn lại giao KH 2020 là 3.003.360 triệu đồng (10.894.023 trừ - 7.890.663 trừ).

(Đính kèm biểu chi tiết)

3. Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 nguồn vốn ngân sách địa phương

Tổng kế hoạch vốn: 3.657.570 triệu đồng, bao gồm:

a) Ngân sách tỉnh 3.003.360 triệu đồng.

b) Ngân sách cấp huyện 654.210 triệu đồng

(Đính kèm phụ lục)

4. Một số nhiệm vụ giải pháp trọng tâm để thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2020

a) Huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển

- Tập trung hoàn chỉnh thủ tục đầu tư theo qui định đối với các dự án thuộc kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu.

- Ngoài các nguồn vốn (*cân đối ngân sách, nguồn xổ số kiến thiết*) phải tập trung đẩy mạnh hơn nữa, thực hiện sớm các thủ tục để thu hút các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên Môi trường phối hợp cùng các huyện, thành phố đề xuất các giải pháp, vận dụng các chính sách về đất đai, tài nguyên khoáng sản để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển theo quy định.

b) Tăng cường xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản.

c) Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án, tiến độ thực hiện dự án và thực hiện tốt công tác giải ngân ngay từ đầu năm; thực hiện tốt công tác báo cáo định kỳ

Các chủ đầu tư cần tự nâng cao năng lực, cập nhật thường xuyên các quy định mới trong lĩnh vực đầu tư XDCB, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có thẩm quyền để kịp thời xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Các chủ đầu tư cần cẩn trọng trong khâu lựa chọn các đơn vị tư vấn, đảm bảo đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện dự án. Ngoài ra, trong hợp đồng thuê tư vấn cần có các biện pháp chế tài phù hợp với từng loại công việc.

*** Đối với các dự án chuyển tiếp**

- Chủ đầu tư làm việc với đơn vị thi công đảm bảo thi công liên tục và đẩy nhanh tiến độ ngay từ đầu năm, khắc phục tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực, dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch vốn được giao.

*** Đối với các dự án khởi công mới**

- Các chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị tư vấn, các nhà thầu thi công, Trung tâm phát triển quỹ đất (Ban đền bù giải phóng mặt bằng) huyện, thành phố hoàn thành các thủ tục để triển khai thực hiện dự án, chậm nhất là đầu quý II năm 2020 tất cả các dự án mới phải được triển khai thi công.

- Các chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị thi công thực hiện đầy đủ, kịp thời thủ tục để giải ngân vốn theo tiến độ thi công và kế hoạch vốn được giao.

- Kho bạc nhà nước tỉnh, huyện tăng cường công tác kiểm soát vốn đầu tư XDCB đồng thời tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh việc giải ngân vốn.

- Các chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ, đảm bảo về nội dung và thời gian quy định.

d) Đẩy mạnh công tác quyết toán dự án hoàn thành và xử lý tất toán tài khoản dự án đầu tư

- Các chủ đầu tư phối hợp các nhà thầu thi công thực hiện tốt quyết toán dự án hoàn thành và tất toán theo quy định, nhất là các dự án tồn tại cũ. Trong hợp đồng thi công cần có điều khoản chế tài cụ thể về việc chậm lập hồ sơ quyết toán, hoặc giữ lại tối thiểu 5% giá trị hợp đồng trong thời gian chờ nhà thầu lập hồ sơ quyết toán.

- Cơ quan Tài chính đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, phối hợp Kho bạc nhà nước tham mưu UBND các cấp có biện pháp chế tài đối với công tác quyết toán vốn đầu tư, không để tình trạng tồn đọng nhiều công trình hoàn thành không quyết toán.

e) Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư; bảo đảm quản lý, sử dụng vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ đúng mục đích, nâng cao hiệu quả đầu tư; ngăn ngừa và khắc phục những hiện tượng tiêu cực: thất thoát, lãng phí, tham nhũng trong đầu tư XDCB.

- Các chủ đầu tư phải tăng cường công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng công trình, thường xuyên tổ chức kiểm tra tại hiện trường, đôn đốc nhắc nhở các đơn vị thi công nghiêm túc triển khai thi công công trình theo hợp đồng đã ký kết, kiên quyết xử lý vi phạm trong thực hiện hợp đồng thi công. Thực hiện giám sát ngay từ khâu quy hoạch, lập dự án, thẩm định, bố trí vốn đầu tư, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Tăng cường công tác giám sát cộng đồng đối với đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước. Huy động sự tham gia của các đối tượng thụ hưởng ở các cấp vào quá trình chuẩn bị, tổ chức thực hiện và theo dõi, giám sát các chương trình, dự án đầu tư công.

- Thực hiện nghiêm các chế tài trong giám sát thi công, nghiệm thu, thanh quyết toán công trình nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm để đảm bảo chất lượng công trình.

g) Tăng cường công tác chuẩn bị đầu tư, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, đấu thầu, đền bù, giải phóng mặt bằng

- Tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2020 và giai đoạn 2021-2025.

- Đẩy mạnh triển khai, thực hiện các qui định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản khác có liên quan đảm bảo đúng quy định.

- Các sở quản lý tổng hợp, sở quản lý chuyên ngành tập trung củng cố, tăng cường bộ phận thẩm định để đảm bảo các hồ sơ về XDCB (dự án, đấu thầu, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,...) được thẩm định nhanh, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định.

- UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng tạo điều kiện cho các dự án được triển khai thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp các ngành có liên quan kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh giao kế hoạch đầu tư XDCB năm 2020 đảm bảo thời gian quy định để cho các chủ đầu tư triển khai thực hiện ngay từ đầu năm.

- Phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thành phố, trong quý I năm 2020 tham mưu UBND tỉnh: phân khai chi tiết các nguồn vốn và phân khai danh mục, mức vốn cụ thể cho từng dự án thuộc chương trình hỗ trợ có mục tiêu của

tính cho các huyện, thành phố; qui định về định mức phân bổ vốn đầu tư, cơ cấu phân bổ vốn đầu tư cho xây dựng nông thôn mới.

- Đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2020, đối với các nguồn vốn chưa phân khai chi tiết, tham mưu UBND tỉnh thu hồi về ngân sách để phân bổ cho các mục tiêu đầu tư, các dự án có nhu cầu sử dụng vốn theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp các ngành có liên quan, trong tháng 01 năm 2020 tham mưu suất đầu tư đối với ngành, lĩnh vực; trong quý I năm 2020 tham mưu danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2020 cho các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo qui định.

- Rà soát, kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung vốn XD CB đảm bảo các nguyên tắc tại khoản 1 mục II nêu trên.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức lựa chọn nhà thầu đảm bảo chất lượng, đúng qui định.

- Chủ trì, phối hợp các ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau (2021 – 2025) theo quy định.

b) Các cơ quan quản lý XD CB chuyên ngành

- Tổ chức thẩm định dự án, dự toán đúng thời gian, đảm bảo chất lượng hồ sơ.

- Nghiệm thu công trình, đảm bảo chất lượng công trình xây dựng.

- Ban hành suất đầu tư, hướng dẫn các kỹ thuật xây dựng mới, đảm bảo thực hiện kế hoạch sử dụng gạch không nung của tỉnh.

c) Các Chủ đầu tư, UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư XD CB được giao trong kế hoạch đảm bảo chặt chẽ, đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình.

- Trong quá trình triển khai thực hiện kịp thời báo cáo tiến độ, phản ánh những khó khăn, vướng mắc để cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo.

Trên đây là tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 và dự kiến kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, UBND tỉnh kính báo cáo./.

Nơi nhận: 

- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành phố;
- Lưu: VT.

bìnhht_CVUB_178

7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN


CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2019
10 tháng đầu năm 2019 và ước thực hiện cả năm 2019
(Kèm theo Báo cáo số 480 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dự: triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Kế hoạch 2019 điều chỉnh	Giải ngân 10 tháng đầu năm	% GN so KH	Ước thực hiện cả năm				Ghi chú
					Khối lượng	% so KH	Giai ngân	% so KH	
	TỔNG	2.823.367	1.809.772	64,10%	2.823.367	100,00%	2.823.367	100,00%	
1	Ngân sách tỉnh	2.359.020	1.451.871	61,55%	2.359.020	100,00%	2.359.020	100,00%	Biểu 01
	- Ngân sách tập trung	592.020	377.492	63,76%	592.020	100,00%	592.020	100,00%	
	Tỉnh quản lý	244.600	158.364	64,74%	244.600	100,00%	244.600	100,00%	
	Huyện, thị quản lý	347.420	219.128	63,07%	347.420	100,00%	347.420	100,00%	
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	164.794	65,39%	252.000	100,00%	252.000	100,00%	
	Tỉnh quản lý	91.000	53.204	58,47%	91.000	100,00%	91.000	100,00%	
	Huyện, thị quản lý	161.000	111.590	69,31%	161.000	100,00%	161.000	100,00%	
	- Xô số kiến thiết	1.515.000	785.350	51,84%	1.515.000	100,00%	1.515.000	100,00%	
	Tỉnh quản lý	1.025.669	452.759	44,14%	1.025.669	100,00%	1.025.669	100,00%	
	Huyện, thị quản lý	489.331	332.591	67,97%	489.331	100,00%	489.331	100,00%	
2	Trung ương hỗ trợ	258.734	189.059	73,07%	258.734	100,00%	258.734	100,00%	Biểu 02
	- Chương trình mục tiêu	153.830	115.283	74,94%	153.830	100,00%	153.830	100,00%	Biểu 03
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	104.904	73.776	70,33%	104.904	100,00%	104.904	100,00%	
	+ Nông thôn mới	91.100	61.108	67,08%	91.100	100,00%	91.100	100,00%	
	+ Giảm nghèo bền vững	13.804	12.668	91,77%	13.804	100,00%	13.804	100,00%	
3	Vốn ODA	105.613	68.842	65,18%	105.613	100,00%	105.613	100,00%	Biểu 04
4	Trái phiếu Chính phủ	100.000	100.000	100,00%	100.000	100,00%	100.000	100,00%	Biểu 05

Biên 01
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2019
10 tháng đầu năm
(Kèm theo Báo cáo số 4/2019-BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công- hoàn thành	QB đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
	TỔNG CỘNG					2.359.020	753.020	91.000	1.515.000	1.327.636	489.082	53.204	785.350	
A	TỈNH QUẢN LÝ					1.292.520	228.462	91.000	973.058	664.327	158.364	53.204	452.759	
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					45.194	30.144		15.050	5.695	3.900		1.795	Điều chỉnh KH trung hạn từ 145 tỷ đồng còn 80 tỷ đồng
II	THỰC HIỆN DỰ ÁN				4.824.357	1.247.326	198.318	91.000	958.008	658.632	154.464	53.204	450.964	
H.1	ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN				3.726.195	745.605	35.040	49.938	660.587	326.882	127.407	26.052	266.733	
	GIAO THÔNG				2.037.429	413.050	0	0	413.050	153.990	0	0	153.990	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Ban QLDAĐT và XD ngành Giao thông	2016-2018	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015; 594/QĐ-SKHĐT 14/12/2017 (đ/c)	43.205	50			50					
2	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	Ban QLDAĐT và XD ngành Giao thông	2017-2019	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	352.229	21.000			21.000	19.655			19.655	
3	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedon-Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ-Bàu Vương-Cổng số 3 (ĐT.781B)	Ban QLDAĐT và XD ngành Giao thông	2017-2019	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2018 292/QĐ-SKHĐT 31/10/2018 (đ/c)	45.435	0			0	0			0	bs QB gia hạn thời gian TH
4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyền tranh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	BQLDA ĐT XD Giao thông	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935	300.000			300.000	122.439			122.439	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công- hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSIT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
5	Đường Đất Sét - Bến Cùi	BQLDA ĐTXD Giao thông	2018-2020	2517/QĐ-UBND 27/10/2017	320.068	30.000			80.000	2.165			2.165	
6	Đường Phước Vinh - Sóc Thiệt - Tà Xia	BQLDA ĐTXD Giao thông	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	12.000			12.000	9.731			9.731	
1	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững			66.062	44.607	0	30.395	14.212	12.868	0	12.868	0	
						9.212			9.212	0				
2	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2018-2019	474/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	24.344	11.000	0	11.000		354		354		GPMB
3	Kênh tiêu Hội Thành	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2018-2020	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	-14.460	7.395	0	7.395		7.395		7.395		GPMB
4	Kênh tiêu Hội Thành	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2018-2020	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.258	12.000	0	12.000		5.119		5.119		GPMB
5	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NB-CP (thay thế Nghị định 210/2013/NB-CP)	Sở NN&PTNT				5.000			5.000	0				Điều chỉnh KH trung hạn từ 30 tỷ đồng còn 10 tỷ đồng
	Y TẾ				283.809	121.635	0	0	121.635	24.369	0	0	24.369	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công- hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
1	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Sở Y tế	2016-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785	135			135	0				NS tỉnh đối ứng 2018 là 135 tỷ theo văn bản số 04/ADB84 ngày 06/9/2017 của BQL dự án an ninh y tế KVTV Mê Công mở rộng (tổng vốn đối ứng 555 tỷ)
2	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	2017-2019	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954	14.000			14.000	6.775			6.775	đc thời gian TH
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	BOLDA ĐTXD tỉnh	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	38.000			38.000	12.493			12.493	KH 2016-2020: 110.978 tỷ (TW: 50.978 tỷ + ĐP: 60.000 tỷ) Vốn WHI 2019: 11.460 tỷ
4	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y tế	2018-2020	2526/QĐ-UBND 27/10/2017	81.517	63.000			63.000	0				
5	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	Sở Y tế	2018-2019	480/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	17.950	6.000			6.000	4.737			4.737	
6	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	BOLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	492/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.646	500			500	364			364	
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				172.251	14.100	0	0	14.100	13.192	0	0	13.192	
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	BOLDA ĐTXD tỉnh	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015; 2078/QĐ-	149.563	6.000			6.000	5.926			5.926	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSIT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
2	THPT Dân tộc nội trú TN	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	501/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	3.949	200			200	89			89	
3	Trường THPT Trần Phú	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	498/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	5.920	900			900	890			890	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2020	507/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	12.820	7.000			7.000	6.287			6.287	
	KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ				24.315	37.190	0	10.000	27.190	31.639	0	9.671	21.968	
1	Cụm dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chi, Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	2018-2019	500/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	24.315	10.000	0	10.000		9.671		9.671		
2	Bà khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh		2008-2019	407/QĐ-UBND 10/3/2009; 1101/QĐ-UBND		27.190	0	0	27.190	21.968	0	0	21.968	
	Trong đó:													
	Nhà ở khu dân cư Chàng Riệc giai đoạn 2	Bộ CHQS tỉnh	2019	285/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	10.712	8.300			8.300	8.300			8.300	
	Hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía bắc đường 792 khu dân cư Chàng Riệc	Bộ CHQS tỉnh	2019	278/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	14.231	12.400			12.400	7.439			7.439	
	Trục đường ngang trong khu dân cư Chàng Riệc	Bộ CHQS tỉnh	2019	279/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	7.647	6.490			6.490	6.229			6.229	
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI				25.374	10.990	190	0	10.800	7.705	153	0	7.552	
1	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.377	800			800	730			730	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng công	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSIT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
3	Cải tạo thư viện tỉnh	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	503/QĐ-SKHBT 30/10/2017	2.997	190	190			153	153			
3	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2020	512/QĐ-SKHBT 30/10/2017	20.000	10.000			10.000	6.822			6.822	
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				45.145	8.200	0	0	8.200	8.179	0	0	8.179	
1	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Sở Thông tin và Truyền thông	2018-2020	459/QĐ-SKHBT 23/10/2017	1.499	360			360	351			351	
2	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	Văn phòng Tỉnh ủy	2018-2020	518/QĐ-SKHBT 31/10/2017	28.796	4.800			4.800	4.790			4.790	
3	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Sở Thông tin và Truyền thông	2018-2020	517/QĐ-SKHBT 31/10/2017	14.850	3.040			3.040	3.038			3.038	
	AN NINH QUỐC PHÒNG				170.289	47.350	34.850	0	12.500	33.233	22.344	0	10.889	
1	Khu vực phòng thủ tỉnh					7.650	7.650			4.164	4.164	0		điều chỉnh bổ sung KH trung hạn
2	Doanh trại Sĩ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	Bộ đội Biên phòng tỉnh	2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	125.000	18.000	18.000			8.990	8.990			KH 2016-2020: 112.500 trđ (TW: 78.750 trđ + ĐP: 33.750 trđ)

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
3	Trụ sở làm việc thủy đội thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tây Ninh	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	2017-2018	311/QĐ-SKHĐT 28/10/2016; 235/QĐ-SKHĐT 26/7/2017 (đc)	13.014	700	700			700		700		
4	Đồn Biên phòng Long Phước (847)	BCHĐBP tỉnh	2018-2019	2124/QĐ-UBND 25/9/2017	32.275	21.000	8.500		12.500	19.379	8.490		10.889	
	HÀ TẶNG ĐỒ THỊ				945.665	11.700	0	0	11.700	9.594	0	0	9.594	phần NS tính đối ứng 53.813 triệu đồng; gia hạn 2013-2019 (về số 2666/UBND-KTN ngày 30/10/2018)
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	BQL KKT tỉnh	2014-2019	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	11.700			11.700	9.594			9.594	
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC				945.665	36.543	0	9.543	27.000	31.513	0	4.513	27.000	
1	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2018-2019	481/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.836	0	0	0		-0				
2	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Tân Châu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2018-2019	483/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.313	43	0	43		-43			43	
3	Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	479/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.578	2.500	0	2.500		2.488			2.488	
4	Nâng cấp cải tạo trụ Sở Sở Giáo dục và Đào tạo	BQLDA ĐTXD tỉnh	2018-2019	495/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	10.860	2.000	0	2.000		1.982			1.982	
5	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	Sở TNMT	2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	5.000	0	5.000		0				DA sử dụng vốn ODA

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	QB đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
II. Dự án khác (đang thực hiện)														
	GIAO THÔNG				664.789	135.000	0	0	135.000	79.220	0	0	79.220	
1	Cầu An Hòa	BQLDA ĐTXD Giao thông	2019-2022	1842/QĐ-UBND 24/7/2018	399.215	110.000			110.000	58.440			58.440	
2	Đường và cầu Bến Cây Ói	BQLDA ĐTXD Giao thông	2019-2021	2280/QĐ-UBND 29/9/2017	131.205	10.000			10.000	10.000			10.000	Vốn NSTW 5.000trđ
3	Đường từ ngã ba ĐT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	BQLDA ĐTXD Giao thông	2019-2022	2281/QĐ-UBND 29/9/2017	119.677	5.000			5.000	5.000			5.000	Vốn NSTW 5.000trđ
4	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	2018-2021	212/QĐ-SKHBT 24/9/2018	14.692	10.000			10.000	5.780			5.780	
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				31.977	23.900	1.100	22.800	0	15.002	1.053	13.949	0	
1	NCSC HTCN ấp Thanh Trung, xã Thanh Tây	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	277/QĐ-SKHBT 30/10/2018	13.557	9.100	1.100	8.000		6.655	1.053	5.602		
2	NCSC HTCN ấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	258/QĐ-SKHBT 26/10/2018	5.138	4.000	0	4.000		1.843		1.843		
Dã sử dụng vốn ODA 261.900 trđ, vốn đối ứng 93.690 trđ; Bổ sung vốn để đền bù (Bổ trí đủ vốn theo định mức kế hoạch vốn trung hạn)														

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
3	Cum liên ấp CTN xã Ninh Diên (Bến Cù - Gò Nổi)	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	276/QĐ-SKHBT 30/10/2018	3.988	3.000	0	3.000		1.406		1.406		
4	CTON áp Rừng Dầu xã Tiên Thuận (nhả vãn hóa) huyện Bến Cầu	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	269/QĐ-SKHBT 29/10/2018	6.798	5.800	0	5.800		3.443		3.443		
5	NCSC HTCN áp Phước Tân, xã Phước Ninh	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	268/QĐ-SKHBT 30/10/2018	1.340	1.000	0	1.000		876		876		
6	NCSC HTCN áp Tầm Phô, xã Tân Đông	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp	2019-2020	269/QĐ-SKHBT 30/10/2018	1.156	1.000	0	1.000		779		779		
	YT				163.388	49.100	0	0	49.100	20.189	0	0	20.189	
1	Đầu tư-trang thiết bị cho các cơ sở y tế	Sở Y tế	2019-2020	211/QĐ-SKHBT 24/9/2018	20.000	18.500			18.500	9.198			9.198	
2	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	BQLDA ĐTXD tỉnh	2017-2019	280/QĐ-SKHBT 30/10/2018	28.459	10.000			10.000	9.999			9.999	
3	Xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới	BQLDA ĐTXD tỉnh	2017-2019	2025/QĐ-UBND 30/8/2017	23.650	600			600	533			533	Vốn ODA 22,65 tỷ đồng
4	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD tỉnh	2019-2020	2657/QĐ-UBND 30/10/2018	91.279	20.000			20.000	459			459	
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				122.875	35.980	0	0	35.980	19.628	0	0	19.628	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công- hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSIT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
1	Trường THPT Quang Trung	BOLDA ĐTXD tỉnh	2019-2021	282/QĐ-SKHBT 30/10/2018	10.523	5.000			5.000	1.780			1.780	
2	Trường THPT Tây Ninh	BOLDA ĐTXD tỉnh	2019-2021	251/QĐ-SKHBT 25/10/2018	8.046	4.880			4.880	2.363			2.363	
3	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	BOLDA ĐTXD tỉnh	2019-2020	283/QĐ-SKHBT 30/10/2018	24.354	7.800			7.800	315			315	đang đi trung hạn KHV, thời gian TH
4	Trường THPT Dương Minh Châu	BOLDA ĐTXD tỉnh	2019-2020	281/QĐ-SKHBT 30/10/2018	7.451	6.000			6.000	3.763			3.763	đang đi trung hạn KHV, thời gian TH
5	Cải tạo Trường trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh	Sở LĐTB&XH	2019-2020	225/QĐ-SKHBT 08/10/2018	4.579	3.800			3.800	2.907			2.907	
6	Kiến tạo hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, giai đoạn 2017-2020	Sở GDĐT	2017-2020	1646/QĐ-UBND 19/7/2017	67.922	8.500			8.500	8.500			8.500	Đội ứng TPCP
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				22.683	19.220	0	13.000	6.220	11.767	0	8.239	3.528	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành y tế Tây Ninh (giai đoạn 2)	Sở TTĐT	2018-2019	230/QĐ-SKHBT 10/10/2018	12.000	10.000	0	8.000	2.000	3.239		3.239	0	
2	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trải thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm thông tin, ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Tây Ninh	Sở KHCN	2019	284/QĐ-SKHBT 30/10/2018	10.683	9.220	0	5.000	4.220	8.528		5.000	3.528	
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI				57.396	30.000	1.000	0	29.000	23.078	26	0	23.052	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu dùng sự dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu dùng sự dụng đất	XSKT	
1	Tương đài chiến thắng Junction City (giai đoạn 1)	Sở VH-TDL	2019-2020	297/QĐ-SKHĐT 31/10/2018	6.955	5.000			5.000	4.261			4.261	
2	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân B	BQLDA ĐTXD huyện Tân B	2019-2021	272/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	4.405	4.000			4.000	3.463			3.463	
3	Sân vận động thành phố Tây Ninh	BQLDA ĐTXD TP. Tây Ninh	2019-2020	288/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	9.349	8.000	1.000		7.000	6.499	26		6.473	
4	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Lò Gò Xa Mát (giai đoạn 2)	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	2018-2020	604/QĐ-SKHĐT 26/12/2017	14.561	6.000			6.000	2.712			2.712	
5	Di tích căn cứ Trảng Bàng vùng tam giác	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	2018-2021	286/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	19.828	5.000			5.000	4.928			4.928	
6	Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	Tỉnh đoàn	2019	239/QĐ-SKHĐT 17/10/2018	2.298	2.000			2.000	1.215			1.215	
	AN NINH QUỐC PHÒNG				32.275	123.583	116.583	5.262	1.738	120.735	116.583	3.964	188	
1	Cải tạo, sửa chữa Khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn I	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh	2019-2020	287/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	14.958	7.000		0	5.262	4.152			3.964	188
2	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh	2019-2020	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	2.953	2.500	2.500			2.500	2.500			
3	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	Bộ CHQS tỉnh	2019-2020	243/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.295	2.700	2.700			2.700	2.700			
4	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	Bộ CHQS tỉnh	2019-2020	242/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.294	2.700	2.700			2.700	2.700			

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
5	Trung tâm chi huy Công an tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh	2018-2022	2911/QĐ-BCA-HO1 03/5/2019	337.700	108.683	108.683		0	108.683	108.683		-	
	TRUY SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC				3.779	3.050	3.050	0	0	2.700	2.700	0	-	
1	Nhà tập thể cho cán bộ, nhân viên Ban quản lý từng phòng hộ Dầu Tiếng	Ban QLDAĐT và XD ngành NN&PTNT	2019-2020	266/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	2.499	2.000	2.000			1.756	1.756			
2	Nâng cấp trụ sở làm việc VP Chi cục bảo vệ thực vật	BQLDAĐT XD Nông nghiệp	2019-2020	179/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	753	600	600			524	524			
4	Hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL từng phòng hộ Dầu Tiếng	BQLDAĐT XD Nông nghiệp	2019-2020	180/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	527	450	450			420	420			
II.3	Thực hiện				82.128	41.545			40.583	40.031	11.605		28.426	
B	HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ				1.066.500	524.558		0	541.942	663.309	330.718	0	332.591	
I	TÌNH HỒ TRỢ MỨC TIÊU				736.830	194.948		0	541.942	425.310	92.719	0	332.591	Năm 2019 có 05 xã diện NTM thuộc các huyện: Tân Châu, Châu Thành, Hòa Thành, Bến Cầu và TP Tây Ninh
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				255.772	0	0	0	255.772	153.109	0	0	153.109	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)				220.134	122.510	0	0	97.624	133.278	63.162	0	70.116	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia				24.098	0	0	0	24.098	22.373	0	0	22.373	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn				20.016	0	0	0	20.016	18.406	0	0	18.406	
5	Hỗ trợ khác				208.739	72.438	0	0	136.301	97.324	29.557	0	67.767	
6	Đề án bố trí KDC ấp Tân Lâm, xã Tân Hà				7.311				7.311					
7	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện				820	0	0		820	820			820	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
II	VON NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ					329.610	329.610	0	0	237.999	237.999	0	0	
1	Cân đối ngân sách					168.610	168.610	0	0	126.409	126.409	0	0	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất					161.000	161.000			111.590	111.590			
	Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thành phố													
(I)	THÀNH PHỐ TÂY NINH					227.105	132.710	0	94.395	94.059	48.226	0	45.833	
(I.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					148.405	54.010	0	94.395	56.175	10.342	0	45.833	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					37.606			37.606	23.230			23.230	xã điểm 2019
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					80.952	42.510		38.442	28.860	10.000		18.860	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					3.390			3.390	3.000			3.000	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn													
5	Hỗ trợ khác					26.457	11.500		14.957	1.085	342		743	
(I.2)	Vốn ngân sách thành phố					78.700	78.700	0		37.884	37.884	0		
1	Cân đối ngân sách					27.250	27.250			18.256				
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất					51.450	51.450			19.628	19.628			
(II)	HUYỆN HOA THÀNH					127.890	64.090	0	63.800	64.786	30.679	0	34.107	
(II.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					87.800	24.000	0	63.800	40.779	6.672	0	34.107	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					26.456			26.456	8.153			8.153	xã điểm 2019
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					43.144	20.000		23.144	19.301	2.693		16.608	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					2.200			2.200	1.713			1.713	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn													
5	Hỗ trợ khác					16.000	4.000		12.000	11.612	3.979		7.633	
(II.2)	Vốn ngân sách huyện					40.090	40.090	0		24.007	24.007	0	0	
1	Cân đối ngân sách					22.590	22.590			12.186				
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất					17.500	17.500			11.821	11.821			
(III)	HUYỆN CHÂU THÀNH					114.678	29.798	0	84.880	84.561	21.588	0	62.973	
(III.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					95.318	10.438	0	84.880	66.443	3.470	0	62.973	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					61.548			61.548	41.485			41.485	xã điểm 2019
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					6.000			6.000	6.000			6.000	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					8.650			8.650	8.278			8.278	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					19.120	10.438		8.682	10.680	3.470		7.210	
5	Hỗ trợ khác					19.360	19.360	0		18.118	18.118	0		
(III.2)	Vốn ngân sách huyện					12.360	12.360			11.126	11.126			
1	Cân đối ngân sách					7.000	7.000			6.992	6.992			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất					64.720	42.200	0	22.520	42.877	25.267	0	17.610	
(IV)	HUYỆN DUONG MINH CHAU					39.520	17.000	0	22.520	23.959	6.349	0	17.610	
(IV.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu													

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	QB đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh				Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất	XSKT	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					11.786			11.786	9.869			9.869	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)													
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					5.268			5.268	4.720			4.720	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					2.466			2.466	1.993			1.993	
5	Hỗ trợ khác					20.000	17.000		3.000	7.377	6.349		1.028	
(IV.2)	Vốn ngân sách huyện					25.200	25.200	0		18.918	18.918	0		
1	Cân đối ngân sách					7.000	7.000			5.916	5.916			
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất					18.200	18.200			13.002	13.002			
(V)	HUYỆN TRẢNG BÀNG					131.636	61.530	0	70.106	95.386	50.039	0	45.347	
(V.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					98.106	28.000	0	70.106	73.347	28.000	0	45.347	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					20.007			20.007	5.111			5.111	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					54.038	20.000		34.038	52.648	20.000		32.648	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					201			201	201			201	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					2.400			2.400	2.293			2.293	
3	Hỗ trợ khác					21.460	8.000		13.460	13.094	8.000		5.094	
(V.2)	Vốn ngân sách huyện					33.530	33.530	0		22.039	22.039	0		
1	Cân đối ngân sách					19.110	19.110			9.725	9.725			
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất					14.420	14.420			12.314	12.314			
(VI)	HUYỆN GÒ DẦU					83.590	72.890	0	10.700	66.589	59.247	0	7.342	
(VI.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					52.700	42.000	0	10.700	37.811	30.469	0	7.342	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					2.400			2.400	0				
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					42.000	40.000		2.000	32.469	30.469		2.000	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					300			300					
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					4.500			4.500	3.842			3.842	
5	Hỗ trợ khác					3.500	2.000		1.500	1.500			1.500	
(VI.2)	Vốn ngân sách huyện					30.890	30.890	0		28.778	28.778	0		
1	Cân đối ngân sách					12.760	12.760			10.715	10.715			
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất					18.130	18.130			18.063	18.063			
(VII)	HUYỆN BẾN CẦU					59.401	19.990	0	39.411	48.201	19.990	0	28.211	
(VII.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					39.411	0	0	39.411	28.211	0	0	28.211	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					27.000			27.000	18.382			18.382	xã điểm 2019
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)													
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					1.191			1.191	1.191			1.191	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					2.000			2.000	2.000			2.000	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2019 điều chỉnh					Giải ngân 10 tháng đầu năm				Ghi chú
						Tổng cộng	Sách tập trung	Ngân sách tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng	NSĐT	Thu tiền sử dụng đất	XSKT	
5	Hỗ trợ khác					8.400				8.400	5.818			5.818	
6	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện					820	0			820	820			820	
(VII.2)	Vốn ngân sách huyện					19.990	19.990				19.990	19.990			
1	Cải tạo nông trường					10.890	10.890				10.890	10.890		0	
2	Chỉ tư nguồn thu tiền sử dụng đất					9.100	9.100				9.100	9.100			
(VIII)	HUYỆN TÂN BIÊN					163.659	55.140			108.519	96.605	41.262		0	55.343
(VIII.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					125.519	17.000			108.519	60.260	4.917		0	55.343
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					38.969				38.969	21.223				21.223
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					248				248	248				248
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia														
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn														
5	Hỗ trợ khác					86.302	17.000			69.302	38.789	4.917			33.872
(VIII.2)	Vốn ngân sách huyện					38.140	38.140				36.345	36.345		0	
1	Cải tạo nông trường					21.340	21.340				21.340	21.340			
2	Chỉ tư nguồn thu tiền sử dụng đất					16.800	16.800				15.005	15.005			
(IX)	HUYỆN TÂN CHÂU					93.821	46.210			47.611	70.245	34.420		0	35.825
(IX.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu					50.111	2.500			47.611	38.325	2.500		0	35.825
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					30.000				30.000	25.656				25.656
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					5.300				5.300	5.300				5.300
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia														
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn														
5	Hỗ trợ khác					7.500	2.500			5.000	7.369	2.500			4.869
6	Đề án bố trí KDC ấp Tân Lâm, xã Tân Hà					7.311				7.311					
(IX.2)	Vốn ngân sách huyện					43.710	43.710				31.920	31.920		0	
1	Cải tạo nông trường					35.310	35.310				26.255	26.255			
2	Chỉ tư nguồn thu tiền sử dụng đất					8.400	8.400				5.665	5.665			

Biểu số 02

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC KHÔNG BAO GỒM VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ)**

10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 420 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

Quyết định đầu tư														Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019				Giải ngân đến 31/10/2019
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							
	TỔNG SỐ						1.324.501	807.241	153.830				115.283					
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội các vùng						1.087.495	657.263	132.370				93.970					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch						528.848	210.000	22.370				22.370					
	Dự án nhóm B						528.848	210.000	22.370				22.370					
1	Đường ĐT 794 đoạn từ ngã ba K& Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17,283 km BTXM	2015-2019	Sở GTVT	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	210.000	22.370				22.370					
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						307.765	242.000	100.000				61.600					
	Dự án nhóm B						307.765	242.000	100.000				61.600					
2	Đường Trung Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP. TN	3,471km BTN đoạn 1: 1,037km, bnd=14,05m, bnd=11,25m; đoạn 2: 2,159m, bnd=9m, bnd=7m; nút giao thông dài 220m	2018-2020	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001	95.000	40.000				23.990					
3	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	Dương Minh Châu	16,93km BTN, bnd=9m, bnd=7m	2018-2020	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2283/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207	70.000	30.000				7.610					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2019			Giải ngân đến 31/10/2019
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản tưng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	Châu Thành, Tân Biên	18,5km BTN, bnd=7,5m, bmd=5,5m	2018-2020	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	77.000	30.000			30.000
							250.882	205.263	10.000			10.000
(3)	Các dự án khởi công mới						250.882	205.263	10.000			10.000
5	Đường và cầu Bến Cây Ói	Châu Thành	Dài 1188,29m	2019-2021	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2280/QĐ-UBND 29/9/2017	131.205	123.263	5.000			5.000
6	Đường từ ngã ba ĐT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	Dương Minh Châu, Tân Châu, Tân Châu	12,6km BTN	2019-2022	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2281/QĐ-UBND 29/9/2017	119.677	82.000	5.000			5.000
II	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương											
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch											
I	Bệnh viện phục hồi chức năng	TP.T.N	CT dân dụng cấp III	2018-2020	BQLDA ĐTXD tỉnh	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	50.978	11.460			11.460
							126.957	50.978	11.460			11.460
III	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm											
(3)	Các dự án khởi công mới											
							110.049	99.000	10.000			9.853
1	Lâm đường ra biển giới xã Ninh Điền	Châu Thành	13,335km BTN, bnd=9m, bmd=7m	2019-2023	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	2282/QĐ-UBND 29/9/2017	110.049	99.000	10.000			9.853
							110.049	99.000	10.000			9.853

Biên số 03

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**
(Kèm theo Báo cáo số 49/QĐ-UB-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLT/K	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh					Kế hoạch năm 2019					Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)					Giải ngân đến 31/01/2019					Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước									
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP						
	TỔNG CỘNG (A+B)				221.066	113.549	107.517	104.904	104.904		46.316	46.316		73.776	73.776	-									
A	CHƯƠNG TRÌNH MỘT SỐ DỰ ÁN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				164.915	76.430	88.485	91.100	91.100		56.906	56.906		61.108	61.108										
	NGUỒN VỐN CHƯA PHÂN BỐ							12.700	12.700																
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH				16.987	7.720	9.267	7.720	7.720		4.779	4.779		7.282	7.282	-									
	Dự án khởi công mới				16.987	7.720	9.267	7.720	7.720		4.779	4.779		7.282	7.282	-									
	Giao thông				16.987	7.720	9.267	7.720	7.720		4.779	4.779		7.282	7.282	-									
1	Đường số 5, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân	833mN	2019-2020	1815/QĐ-UBND 29/10/2018; 267/QĐ-UBND 14/3/2019	4.185	2.343	1.842	2.343	2.343		1.551	1.551		2.163	2.163									
2	Đường liên xã Thạnh Tân - Tân Bình	Xã Thạnh Tân	2.927mN	2019-2020	1805/QĐ-UBND 29/10/2018; 269/QĐ-UBND 14/3/2019	9.226	4.043	5.183	4.043	4.043		3.228	3.228		4.043	4.043									
3	Đường số 3 lố 10 và nhánh đường số 3, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân	858mN	2019-2020	1808/QĐ-UBND 29/10/2018; 268/QĐ-UBND 14/3/2019	3.576	1.334	2.242	1.334	1.334		-	-		1.076	1.076									
II	HUYỆN BÒA THÀNH				29.663	17.670	11.993	17.670	17.670	-	926	926	-	10.638	10.638	-									
	Dự án khởi công mới				29.663	17.670	11.993	17.670	17.670		926	926		10.638	10.638	-									
a	Giao thông				9.192	6.640	2.552	6.640	6.640		-	-		3.591	3.591	-									

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019				Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)				Giải ngân đến 31/10/2019				Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước				
						NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
	Trường tiểu học Trường Hòa B	Xã Trường Hòa	CT 06 phục lâu, Xây mới 08 phòng học + 01 phòng chức năng và các hàng rào	2018-2020	2256/QĐ-UBND 31/10/2018	9.192	6.640	2.552	6.640	6.640	6.640	-	-	-	-	3.591	3.591	3.591			
b	Văn hóa					5.304	3.750	1.554	3.650	3.650	479	479	479	2.146	2.146	2.146	2.146				
1	Xây dựng TT VH-TT HCTD xã Trường Hòa	Xã Trường Hòa	Sửa chữa phòng sinh hoạt cộng đồng; nhà làm việc; công hàng rào và các hàng mục phụ trợ	2019-2020	2280/QĐ-UBND 31/10/2018	3.057	2.700	357	2.600	2.600	2.600	-	-	-	-	1.144	1.144	1.144			
2	Cải tạo sửa chữa Nhà văn hóa ấp Trường Xuân	Xã Trường Hòa	Cải tạo khối nhà chính, hàng mục phụ	2018-2019	2258/QĐ-UBND 31/10/2018	538	350	188	350	350	350	323	323	323	323	323	323	323			
3	Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa	Xã Trường Hòa	VP BOL + nhà tiền chế 97,5 m2; công, tường rào, sân nền	2018-2019	2257/QĐ-UBND 31/10/2018	761	350	411	350	350	350	157	157	157	330	330	330	330			
4	Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Trường Cửu	Xã Trường Hòa	Xây mới khối nhà 117m2 và hàng rào	2018-2019	2259/QĐ-UBND 31/10/2018	948	350	598	350	350	350	-	-	-	350	350	350	350			
c	Giao thông					15.167	7.280	7.887	7.380	7.380	7.380	447	447	447	4.900	4.900	4.900	4.900			
1	Đường 3 đường Bàu Éch	Xã Trường Hòa	450mN	2019-2020	2265/QĐ-UBND 31/10/2018	1.094	530	564	530	530	530	254	254	254	493	493	493	493			
2	Đường 5 đường Bàu Éch	Xã Trường Hòa	284mN	2019-2020	2276/QĐ-UBND 31/10/2018	765	370	395	370	370	370	-	-	-	370	370	370	370			
3	Đường 49 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	222mN	2018-2020	2252/QĐ-UBND 31/10/2018	502	250	252	250	250	250	-	-	-	250	250	250	250			
4	Đường 88 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	995mN	2018-2020	2253/QĐ-UBND 31/10/2018	2.879	1.430	1.449	1.430	1.430	1.430	-	-	-	681	681	681	681			
5	Đường 56 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	529mN	2018-2020	2245/QĐ-UBND 31/10/2018	1.802	890	912	890	890	890	-	-	-	890	890	890	890			
6	Đường 58 Nguyễn Văn Linh	Xã Trường Hòa	504mN	2019-2020	2266/QĐ-UBND 31/10/2018	1.403	900	503	900	700	700	-	-	-	287	287	287	287			
7	Đường 1 đường Bàu Éch	Xã Trường Hòa	301mN	2018-2020	2246/QĐ-UBND 31/10/2018	829	410	419	410	410	410	193	193	193	382	382	382	382			

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh						KH vốn năm 2019						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)				Giải ngân đến 31/10/2019				Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước									
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP								
8	Đường 1 sau trường THCS Trường Hòa	Xã Trường Hòa	591mN	2018-2020	2247/QĐ-UBND 31/10/2018	1.508	750	758	750	750	-	-	-	350	350										
9	Đường số 9 đường Trường Xuân	Xã Trường Hòa	975mN	2019-2020	2264/QĐ-UBND 31/10/2018	4.385	1.750	2.635	2.050	2.050	-	-	-	1.195	1.195										
III	HUYỆN CHÂU THÀNH					36.215	15.700	20.515	17.670	17.670	8.949	8.949	13.436	13.436	13.436										
a	Dự án khởi công mới					36.215	15.700	20.515	17.670	17.670	8.949	8.949	13.436	13.436	13.436										
	Giao dịch					7.410	3.600	3.810	3.600	3.600	1.868	1.868	3.480	3.480	3.480										
	Trường Tiểu học Bến Cừ	Xã Ninh Diên	Xây mới Khối phòng chức năng (02 dãy lầu); Sân trường và Nhà bảo vệ; Hệ thống điện, nước, chống sét và PCCC; Trang thiết bị.	2019-2021	340/QĐ-UBND 26/10/2018; 03/QĐ-UBND 14/01/2019	7.410	3.600	3.810	3.600	3.600	1.868	1.868	3.480	3.480	3.480										
b	Văn hóa					4.058	1.900	2.158	1.900	1.900	1.576	1.576	1.823	1.823											
	Nâng cấp Trung tâm Văn hóa Thể thao và Học tập cộng đồng xã Ninh Diên	Xã Ninh Diên	Cải tạo 05 phòng chức năng; Xây mới hội trường 250 chỗ	2019-2021	333/QĐ-UBND 26/10/2018; 02/QĐ-UBND 14/01/2019	4.058	1.900	2.158	1.900	1.900	1.576	1.576	1.823	1.823	1.823										
c	Giao thông					24.747	10.200	14.547	12.170	12.170	5.504	5.504	8.133	8.133	8.133										
1	Đường nhà 7 Dẽ đi Long Giang	Xã Ninh Diên	4.068mN	2019-2021	319/QĐ-UBND 26/10/2018	9.836	4.700	5.136	4.700	4.700	1.782	1.782	1.813	1.813											
2	Đường Bến Cây ập Trà Sim	Xã Ninh Diên	2.596mN	2019-2021	322/QĐ-UBND 26/10/2018	4.870	1.800	3.070	1.800	1.800	1.247	1.247	1.261	1.261											
3	Đường Trường tiểu học Bến Cừ đi Lò Than	Xã Ninh Diên	1.892mN	2019-2021	323/QĐ-UBND 26/10/2018	3.673	1.350	2.323	1.350	1.350	238	238	1.237	1.237											
4	Đường DH18 đi Bàu Dầu ập Gò Nổi	Xã Ninh Diên	1.160mSD	2019-2021	318/QĐ-UBND 26/10/2018	2.103	750	1.353	750	750	144	144	727	727											
5	Đường nội đồng 13 ập Bến Cừ (Chùa Sắt Rát đi Thanh Long)	Xã Ninh Diên	2.981mSD	2019-2021	317/QĐ-UBND 26/10/2018	4.265	1.600	2.665	1.600	1.600	1.253	1.253	1.272	1.272											
6	Đường DH18 nghĩa địa Gò Nổi đi Bùn đất sét	Xã Ninh Diên	1.143mN	2019-2021	324/QĐ-UBND 26/10/2018	3.410	1.300	2.110	1.300	1.300	206	206	1.153	1.153											
7	Đường Bàu Cối xã Ninh Diên	Xã Ninh Diên	886mN	2019-2021	316/QĐ-UBND 26/10/2018	2.083	670	1.413	670	670	634	634	670	670											

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019				Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)				Giải ngân đến 31/10/2019				Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước					
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		
IV	HUYỆN BẾN CẦU																				
a	Dự án khởi công mới																				
	Giao dự																				
1	Công trình phụ trường mẫu giáo Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	3252/QĐ-UBND 31/10/2018 255/QĐ-UBND 24/01/2019	4.936	4.027	909	4.027	4.027			2.280	2.280			3.406	3.406			
2	Công trình phụ trường tiểu học Lợi Thuận B	Xã Lợi Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	3272/QĐ-UBND 31/10/2018 253/QĐ-UBND 24/01/2019	7.732	4.548	3.184	4.548	4.548			1.014	1.014			2.755	2.755			
3	Công trình phụ Trường THCS Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	3273/QĐ-UBND 31/10/2018 256/QĐ-UBND 24/01/2019	4.877	4.336	541	4.336	4.336			2.335	2.335			2.972	2.972			
b	Giao thông																				
1	Sỏi phân đường từ văn phòng ấp Thuận Chánh (doan giáp ranh thị trấn đến đường Lợi Thuận 6)	Xã Lợi Thuận	387mSD	2019-2020	3241/QĐ-UBND 29/10/2018	517	270	247	270	270			169	169			270	270			
2	Sỏi phân đường ấp Thuận Hòa nhỉnh rẽ vào nghĩa địa Đổng Chùa gồm 3 nhỉnh điểm đầu từ nhà bà 9 Nhị, nhà bà 2 Đeo và nhà ông út Lạ	Xã Lợi Thuận	537mSD	2019-2020	3240/QĐ-UBND 29/10/2018	665	356	309	356	356			313	313			356	356			
3	Sỏi phân đường ấp Thuận Hòa (doan từ nhà bà Hề đến nhà 5 Trico)	Xã Lợi Thuận	106mSD	2019-2020	3238/QĐ-UBND 29/10/2018	116	62	54	62	62			54	54			62	62			
4	Sỏi phân đường ấp Thuận Hòa (doan từ nhà ông 4 Mạnh đến nhà ông 10 Sùng)	Xã Lợi Thuận	220mSD	2019-2020	3239/QĐ-UBND 29/10/2018 265/QĐ-UBND 24/01/2019	249	133	116	133	133			132	132			133	133			
5	Sỏi phân đường nội đồng ấp Thuận Đổng (doan giáp đường cầu Phao đất ông 3 Nối đến kênh Trầm Qua)	Xã Lợi Thuận	312mSD	2019-2020	3244/QĐ-UBND 29/10/2018	1.272	686	586	686	686			119	119			570	570			

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTk	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh						KCH vốn năm 2019						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)						Giải ngân đến 31/10/2019				Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước								
							NSTW	NSDP			NSTW	NSDP			NSTW	NSDP			NSTW	NSDP							
6	Sỏi phùn đường từ nhà bà Ngọ đến nhà ông Quảng.	Xã Lợi Thuận	77mSD	2019-2020	3243/QĐ-UBND 29/10/2018	113	62	51	62	62	62	62	62	62	62	62	62	62	62								
7	Nâng cấp sỏi phùn đường L17a (từ nhà ông Bế đến nhà ông 5 Trung)	Xã Lợi Thuận	170mSD	2019-2020	3120/QĐ-UBND 04/10/2017 251/QĐ-UBND 24/01/2019	172	95	77	95	95	95	80	80			95	95										
8	Sỏi phùn đường L118 (từ nhà ông 2 Mạnh đến nhà 6 Tao)	Xã Lợi Thuận	402mSD	2019-2020	3124/QĐ-UBND 04/10/2017 247/QĐ-UBND 24/01/2019	456	242	214	242	242	242	237	237			238	238										
9	Làng nhựa đường L114 (từ nhà ông 8 Riêng đến L116)	Xã Lợi Thuận	225mN	2019-2020	2727/QĐ-UBND 29/8/2017 246/QĐ-UBND 24/01/2019	372	205	167	205	205	205	177	177			205	205										
10	Bê tông hóa tuyến đường L110 (nhà ông Mạnh đến nhà ông Long)	Xã Lợi Thuận	238mBTXA	2019-2020	2732/QĐ-UBND 29/8/2017 249/QĐ-UBND 24/01/2019	531	293	238	293	293	293	250	250			293	293										
11	Làng nhựa đường Thuận Hòa (từ nhà ông Bảy Mãnh đến nhà 3 Hên)	Xã Lợi Thuận	317mN	2019-2020	2726/QĐ-UBND 29/8/2017 250/QĐ-UBND 24/01/2019	511	282	229	282	282	282	242	242			282	282										
12	Làng nhựa đường L18 (từ đường L10 Thuận B đến Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Xã Lợi Thuận	227mN	2019-2020	2721/QĐ-UBND 29/8/2017 245/QĐ-UBND 24/01/2019	342	251	91	251	251	251	250	250			251	251										
13	Làng nhựa đường L11a (đoạn từ nhà thầy Sơn đến nhà Út Tao)	Xã Lợi Thuận	275mN	2019-2020	2720/QĐ-UBND 29/8/2017 257/QĐ-UBND 24/01/2019	510	282	228	282	282	282	281	281			282	282										

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019				Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)				Giải ngân đến 31/10/2019			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			
						NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
14	Láng nhựa đường LTI nối dài (nghĩa địa xóm Dầu đến kênh T6)	Xã Lợi Thuận	487mN	2019-2020	2725/QĐ-UBND 29/8/2017 248/QĐ-UBND 24/01/2019	830	611	219	611	611		609	609		611	611				
15	Sỏi phun đường LTS (từ nhà ông Thù đến nghĩa địa Đổng Đầu)	Xã Lợi Thuận	1.208mSD	2019-2020	3118/QĐ-UBND 29/08/2017 254/QĐ-UBND 24/01/2019	1.320	743	577	743	743		529	529		534	534				
16	Sỏi phun đường LTS (từ nhà 9 Giúp đến giáp ranh khu phố 3)	Xã Lợi Thuận	360mSD	2019-2020	3422/QĐ-UBND 04/10/2017 252/QĐ-UBND 24/01/2019	332	186	146	186	186		157	157		158	158				
V	HUYỆN TÂN CHÂU																			
a	Dự án khởi công mới																			
	Giáo dục																			
	Trường Mầm non Sơn Ca	Xã Suối Ngõ	Khối hành chính 325m², nhà vệ sinh, sân nền, đài nước, trang thiết bị	2018-2019	4113/QĐ-UBND 09/10/2018	3.548	2.284	1.264	2.284	2.284		1.107	1.107		2.244	2.244				
b	Văn hóa																			
	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã Suối Ngõ	Xã Suối Ngõ	Hội trường 392m², 05 phòng chức năng, công phụ, mua sắm trang thiết bị	2018-2020	3367/QĐ-UBND 20/8/2018	4.389	2.717	1.672	2.717	2.717		1.137	1.137		2.473	2.473				
2	Nhà Văn hóa - Khu thể thao áp 01	Xã Suối Ngõ	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	4173/QĐ-UBND 15/10/2018	529	235	294	235	235		11	11		161	161				
3	Nhà Văn hóa - Khu thể thao áp 02	Xã Suối Ngõ	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	4413/QĐ-UBND 26/10/2018	538	233	305	233	233		77	77		176	176				

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KCC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019				Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)				Giải ngân đến 31/10/2019				Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước					
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
4	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 03	Xã Suối Ngõ	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	3902/QĐ-UBND 27/9/2018	542	253	289	253	253		76	76		253	253					
5	Nâng cấp nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 04	Xã Suối Ngõ	Nâng cấp nhà văn hóa, xây mới nhà vệ sinh + sân khấu; trang thiết bị	2018-2019	3699/QĐ-UBND 10/9/2018	311	145	166	145	145		40	40		145	145					
6	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 05	Xã Suối Ngõ	Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị	2018-2019	4409/QĐ-UBND 26/10/2018	544	254	290	254	254		75	75		254	254					
7	Nâng cấp nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Trưng Bạ Chân	Xã Suối Ngõ	Nâng cấp nhà văn hóa; xây mới sân khấu; trang thiết bị	2018-2019	3700/QĐ-UBND 10/9/2018	301	144	157	144	144		32	32		144	144					
c	Giao thông					45.495	11.405	34.090	11.405	11.405		9.608	9.608		10.366	10.366					
1	Đường SNO.06 (Đường sọc Tả Em ấp 4)	Xã Suối Ngõ	1.501mN	2018-2019	4170/QĐ-UBND 15/10/2018	2.918	667	2.251	667	667		667	667		667	667					
2	Đường SNO.44 (Tổ 5; ấp 6)	Xã Suối Ngõ	1.805mSD	2018-2019	4165/QĐ-UBND 15/10/2018	1.855	482	1.373	482	482		482	482		482	482					
3	Đường SNO.48 (Nghĩa địa ấp TBC)	Xã Suối Ngõ	450mSD	2018-2019	3763/QĐ-UBND 14/9/2018	438	105	333	105	105		69	69		69	69					
4	Đường SNO.71 (Tổ 3, ấp 6) nghĩa địa ấp 6	Xã Suối Ngõ	677mSD	2018-2019	4169/QĐ-UBND 15/10/2018	745	170	575	170	170		118	118		170	170					
5	Đường SNO.72 (Tổ 6; ấp 6)	Xã Suối Ngõ	127mSD	2018-2019	4168/QĐ-UBND 15/10/2018	126	29	97	29	29		21	21		29	29					
6	Đường SNO.41 (Đường nội đồng ấp 5)	Xã Suối Ngõ	1.446mSD	2018-2019	3704/QĐ-UBND 10/9/2018	1.480	356	1.124	356	356		356	356		356	356					
7	Đường SNO.37 (Đường tổ 17,18, ấp 2)	Xã Suối Ngõ	280mSD	2018-2019	4167/QĐ-UBND 15/10/2018	627	155	472	155	155		94	94		155	155					
8	Đường SNO.17 (Đường KDC tổ 6 ấp 3)	Xã Suối Ngõ	790mSD	2018-2019	4176/QĐ-UBND 15/10/2018	1.607	398	1.209	398	398		398	398		398	398					

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019				Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)				Giải ngân đến 31/10/2019				Ghi chú
					Số QP; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
9	Đường SNO.52 (Tổ 6, ấp TBC)	Xã Suối Ngõ	207mBTXM	2018-2019	4174/QĐ-UBND 15/10/2018	431	107	324	107	107	62	62	62	62	62	62					
10	Đường Tổ 2, ấp 4 (vào trụ sở chính công ty Thiên Bich)	Xã Suối Ngõ	556mSD	2018-2019	4166/QĐ-UBND 15/10/2018	475	118	357	118	118	71	71	71	71	118	118					
11	Đường SNO.59 (NB Tổ 1, ấp 3)	Xã Suối Ngõ	700mSD	2018-2019	4172/QĐ-UBND 15/10/2018	598	148	450	148	148	105	105	105	105	148	148					
12	Đường SNO.39 (Đường tổ 15, ấp 4)	Xã Suối Ngõ	231mSD	2018-2019	4141/QĐ-UBND 15/10/2018	164	37	127	37	37	28	28	28	28	37	37					
13	Đường SNO.67 (Tổ 4, ấp 5)	Xã Suối Ngõ	313mSD	2018-2019	3703/QĐ-UBND 10/9/2018	307	74	233	74	74	74	74	74	74	74	74					
14	Đường SNO.11 (Đường đi ấp 5)	Xã Suối Ngõ	2.755,79mN	2018-2019	4175/QĐ-UBND 15/10/2018	5.231	1.114	4.117	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114					
15	Đường SNO.03	Xã Suối Ngõ	598mN	2018-2019	4207/QĐ-UBND 15/10/2018	1.343	351	992	351	351	351	351	351	351	351	351					
16	Đường SNO.40	Xã Suối Ngõ	651mSD	2018-2019	4180/QĐ-UBND 15/10/2018	1.458	381	1.077	381	381	381	381	381	381	381	381					
17	Đường SNO.35	Xã Suối Ngõ	300mSD	2018-2019	4211/QĐ-UBND 15/10/2018	366	92	274	92	92	92	92	92	92	92	92					
18	Đường SNO.20	Xã Suối Ngõ	939mSD	2018-2019	4212/QĐ-UBND 15/10/2018	717	180	537	180	180	113	113	113	113	180	180					
19	Đường SNO.55	Xã Suối Ngõ	1.094mSD	2018-2019	4178/QĐ-UBND 15/10/2018	1.272	320	952	320	320	186	186	186	186	186	186					
20	Đường SNO.36 (tổ 11, ấp 4)	Xã Suối Ngõ	208mBTXM	2018-2019	4200/QĐ-UBND 15/10/2018	392	104	288	104	104	104	104	104	104	104	104					
21	Đường SNO.57	Xã Suối Ngõ	174mBTXM	2018-2019	4179/QĐ-UBND 15/10/2018	362	92	270	92	92	46	46	46	46	5	5					
22	Đường SNO.58	Xã Suối Ngõ	136mBTXM	2018-2019	4185/QĐ-UBND 15/10/2018	320	83	237	83	83	34	34	34	34	34	34					
23	Đường SNO.75	Xã Suối Ngõ	173mSD	2018-2019	4184/QĐ-UBND 15/10/2018	255	65	190	65	65	40	40	40	40	65	65					

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh						KH vốn năm 2019						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)						Giải ngân đến 31/01/2019				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
					4204/QĐ-UBND 15/10/2018	103	24	79	24	24		19	19		24	24																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019				Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)				Giải ngân đến 31/10/2019				Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước					
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
39	Đường SNO.24 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	245mSD	2018-2019	4194/QĐ-UBND 15/10/2018	366	93	273	93	93		59	59		93	93					
40	Đường SNO.25 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	1.113mSD	2018-2019	4191/QĐ-UBND 15/10/2018	1.487	412	1.075	412	412		412	412		412	412					
41	Đường SNO.32 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	94mSD	2018-2019	4192/QĐ-UBND 15/10/2018	127	32	95	32	32		22	22		32	32					
42	Đường SNO.34 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	588mSD	2018-2019	4197/QĐ-UBND 15/10/2018	445	119	326	119	119		64	64		119	119					
43	Đường SNO.43 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	628mSD	2018-2019	4187/QĐ-UBND 15/10/2018	771	194	577	194	194		194	194		194	194					
44	Đường SNO.46 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	143mSD	2018-2019	4181/QĐ-UBND 15/10/2018	101	25	76	25	25		18	18		25	25					
45	Đường SNO.56 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	760mSD	2018-2019	4186/QĐ-UBND 15/10/2018	1.014	265	749	265	265		167	167		265	265					
46	Đường SNO.63 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	1.705mSD	2018-2019	4203/QĐ-UBND 15/10/2018	1.940	517	1.423	517	517		88	88		88	88					
47	Đường SNO.65 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	640mSD	2018-2019	4209/QĐ-UBND 15/10/2018	645	172	473	172	172		172	172		172	172					
48	Đường SNO.66 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	554mSD	2018-2019	4201/QĐ-UBND 15/10/2018	602	161	441	161	161		161	161		161	161					
49	Đường SNO.68 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	1.060mSD	2018-2019	4199/QĐ-UBND 15/10/2018	1.539	410	1.129	410	410		400	400		400	400					
50	Đường SNO.69 (đường nội đồng)	Xã Suối Ngó	864mSD	2018-2019	4202/QĐ-UBND 15/10/2018	1.203	321	882	321	321		189	189		189	189					
B. CHUONG TRÌNH MÔC GIAM KHUON BUNYUNG					58/51	37.119	19.032	13.804	13.804	10.209		12.668	12.668								
I. HUYEN TAN BIEN					6.776	3.039	3.737	1.949	1.949	1.821		1.949	1.949		1.949	1.949					
Dự án chuyên tiếp					4.511	2.637	1.874	1.547	1.547	1.547		1.547	1.547		1.547	1.547					

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	N/LTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh						KH vón năm 2019						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)						Giải ngân đến 31/10/2019		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vón)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vón)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vón)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vón)	Ngân sách nhà nước									
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP								
					3212/QĐ-UBND 26/10/2016 904/QĐ-UBND 14/6/2018	3.444	1.759	1.685		1.147	1.147			1.147	1.147			1.147	1.147						
1	Làm nhựa đường cầu kè (ấp Hòa Đông B)	Xã Hòa Hiệp	1.714mN	2018-2019	1657/QĐ-UBND 27/10/2017 905/QĐ-UBND 14/6/2018	1.067	878	189		400	400			400	400			400	400						
	Dự án khởi công mới					2.265	402	1.863	402	402				274	274			402	402						
1	Đường X24 xã Tân Bình	Xã Tân Bình	917mN	2019-2020	1592/QĐ-UBND 05/10/2018	2.265	402	1.863	402	402				274	274			402	402						
II	HUYỆN TÂN CHÂU					27.232	21.147	6.085	5.461	5.461				2.699	2.699			4.472	4.472						
	Dự án chuyển tiếp					1.420	1.325	95	438	438				423	423			434	434						
1	Đường sỏi đá SNO.37 nối dài	Xã Suối Ngõ	112,8mSD	2017-2018	5211/QĐ-UBND 28/10/2016	145	143	2	13	13				10	10			12	12						
2	Đường TAH.20 (đường xóm)	Xã Tân Hà	1.025,5mSD	2017-2018	3931/QĐ-UBND 16/10/2017	1.075	996	79	419	419				408	408			418	418						
3	Sửa chữa đường Đồng Thành - Cò Ke - Đồng Hà	Xã Tân Đông	1.400mSD	2017-2018	4210/QĐ-UBND 27/10/2017	200	186	14	6	6				5	5			5	5						
	Dự án khởi công mới					25.812	19.822	5.990	5.023	5.023				2.275	2.275			4.038	4.038						
1	Trải nhựa đường TB.03 Đồng Hiệp - Đồng Thành (giai đoạn 3)	Xã Tân Đông	114mSD	2018-2019	4502/QĐ-UBND 30/10/2018	216	216	-	216	216				113	113			207	207						
2	Đường DB - 02 Đồng Biên	Xã Tân Đông	203mSD	2018-2019	4505/QĐ-UBND 30/10/2018	193	162	31	162	162				87	87			143	143						
3	Đường DHI - 08 Đồng Hiệp	Xã Tân Đông	106mBTXM	2018-2019	4514/QĐ-UBND 30/10/2018	190	181	9	181	181				91	91			91	91						
4	Đường DHI 04 - Đồng Hiệp và DHI 02 Đồng Hiệp nối dài đến cầu Đồng Hiệp giáp Đồng Tiến	Xã Tân Đông	701mBTXM	2018-2019	4511/QĐ-UBND 30/10/2018	1.418	1.005	413	1.005	1.005				118	118			723	723						
5	Đường NB - 04 Đồng Biên	Xã Tân Đông	227mSD	2018-2019	4504/QĐ-UBND 30/10/2018	540	492	48	492	492				231	231			367	367						

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh				KH vốn năm 2019				Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)				Giải ngân đến 31/10/2019				Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước					
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
6	Đường M8	Xã Tân Hà	800mSD	2018-2019	4512/QĐ-UBND 30/10/2018	842	176	666	176	176		176	176		176	176		176	176		
7	Đường BTXM áp Suối Bà Chiêm	Xã Tân Hòa	200mBTXM	2018-2019	4515/QĐ-UBND 30/10/2018	395	368	27	368	368		184	184		343	343		343	343		
8	Nhà văn hóa áp Con Trăn	Xã Tân Hòa	Nhà trệt 119,2 m², sân tennis, cổng, hàng rào	2018-2020	4501/QĐ-UBND 30/10/2018	897	833	64	833	833		431	431		683	683		683	683		
9	Nhà văn hóa áp Suối Bà Chiêm	Xã Tân Hòa	106,7 m²	2018-2020	4507/QĐ-UBND 30/10/2018	550	550	-	550	550		269	269		426	426		426	426		
10	Số 10 điểm cuối đường SNO.01	Xã Suối Ngõ	267mSD	2018-2019	4509/QĐ-UBND 30/10/2018	386	300	86	300	300		166	166		256	256		256	256		
11	Số 10 điểm cuối đường SNO.21	Xã Suối Ngõ	826mSD	2018-2019	4508/QĐ-UBND 30/10/2018	1.000	740	260	740	740		410	410		622	622		622	622		
III	HUYỆN CHÂU THÀNH					14.185	9.799	4.386	3.779	3.779		3.568	3.568		3.633	3.633		3.633	3.633		
	Quyết toán dự án hoàn thành					3.484	3.484	-	712	712		712	712		712	712		712	712		
1	Đường đắp ống cha di ngã ba Sô Mỹ	Xã Thành Long	1.210,5mSD	2016-2018	224/QĐ-UBND 28/8/2018	1.516	1.516		283	283		283	283		283	283		283	283		
2	Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến ấp Bung Rô xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.449mN	2017-2019	307/QĐ-UBND 15/10/2018	1.968	1.968		429	429		429	429		429	429		429	429		
	Dự án chuyển tiếp					6.464	4.850	1.614	1.602	1.602		889	889		1.588	1.588		1.588	1.588		
1	Nâng cấp đường Xóm Vàm áp Phước Thạnh xã Phước Vĩnh	Xã Phước Vĩnh	2.185mN	2017-2019	476/QĐ-UBND 28/10/2016	3.566	2.813	753	889	889		889	889		889	889		889	889		
2	Nạo vét kênh BG4 ấp Bến Cầu, xã Biên Giới	Xã Biên Giới	1.383m	2018-2020	457/QĐ-UBND 27/10/2016 170/QĐ-UBND 13/6/2018	494	445	49	40	40					27	27		27	27		
3	Đường Cây Gô bên phía cũ - Đ796 ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	Xã Thành Long	924,5mN	2017-2018	395/QĐ-UBND 30/10/2017 168/QĐ-UBND 13/6/2018	1.623	911	712	511	511		511	511		511	511		511	511		

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	NLTK	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh						KH vốn năm 2019						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019)						Giải ngân đến 31/10/2019				Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước											
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP								
4	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước (giai đoạn 2) xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	293mSD	2018-2020	401/QĐ-UBND 30/10/2017 169/QĐ-UBND 13/6/2018	781	681	100	162	162		161	161		161	161		161	161								
	Dự án khởi công mới					4.237	1.465	2.772	1.465	1.465		1.295	1.295		1.333	1.333											
1	Nâng cấp đường huyện 12 đoạn từ ngã 4 chợ cũ đi ấp Tân Long xã Biên Giới	Xã Biên Giới	3.400mSD	2019-2021	402/QĐ-UBND 30/10/2018	1.185	460	725	460	460		409	409		409	409		409	409								
2	Đường nối đồng (từ bên L.ò Than đi bên Voi Tre) xã Ninh Diên	Xã Ninh Diên	884,5mSD	2018-2020	415/QĐ-UBND 30/10/2018	1.242	569	673	569	569		518	518		518	518		518	518								
3	Nối đường từ cầu cũ Sivolta đến sân bóng đá xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	130mSD	2019-2021	403/QĐ-UBND 30/10/2018	227	63	164	63	63		21	21		54	54		54	54								
4	Đường D455 (tổ 18 ấp Hiệp Phước) xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	963mSD	2017-2019	470/QĐ-UBND 28/10/2018	1.583	373	1.210	373	373		347	347		352	352											
IV	HUYỆN BẾN CẦU					5.090	1.822	3.268	1.303	1.303		1.291	1.291		1.302	1.302											
	Dự án chuyển tiếp					959	769	190	250	250		250	250		250	250											
1	Làng nhựa đường LT (nhà thầy Cảnh đến nhà ông 10 Sang)	Xã Lợi Thuận	538mN	2017-2019	2723/QĐ-UBND 29/8/2017 1509/QĐ-UBND 19/6/2018	959	769	190	250	250		250	250		250	250		250	250								
	Dự án khởi công mới					4.131	1.053	3.078	1.053	1.053		1.041	1.041		1.052	1.052											
1	Làng nhựa đường Lợi Thuận 13 (đoạn từ nhà ông 7 Hết đến nhà ông 1), từ HBC14 (nhà ông Tô) đến nhà ông Te	Xã Lợi Thuận	525,9mN	2019-2020	3336/QĐ-UBND 29/10/2018	1.061	285	776	285	285		283	283		285	285											
2	Nhựa hóa tuyến đường Tiền Thuận 2 (đoạn 1), từ HBC14 (nhà ông Tô) đến nhà ông Te	Xã Tiền Thuận	1.047mN	2019-2020	3277/QĐ-UBND 30/10/2018	3.070	768	2.302	768	768		758	758		767	767											
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG					2.868	1.312	1.556	1.312	1.312		830	830		1.312	1.312											
	Dự án khởi công mới					2.868	1.312	1.556	1.312	1.312		830	830		1.312	1.312											
1	Nâng cấp sỏi đá đê bao Phước Hội 1 (đoạn cuối)	Xã Phước Chỉ	1.561mSD	2019-2020	5019/QĐ-UBND 30/10/2018	1.541	751	790	751	751		459	459		751	751											
2	Nâng cấp sỏi đá đường Bàu Ông Mần	Xã Bình Thạnh	1.240mSD	2018-2019	5020/QĐ-UBND 30/10/2018	1.327	561	766	561	561		371	371		561	561											

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ
NƯỚC NGOÀI)
10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Biểu số 04

(Kèm theo Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TT	Danh mục công trình, dự án	Ngày ký kết hiệp định	Số quyết định	QĐ đầu tư ban đầu/ QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng CP giao KH các năm						Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (vốn nước ngoài năm 2019)	Giải ngân 10 tháng đầu năm
				TMĐT							
				Trong đó:							
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó: Cấp phát từ NSTW		
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	26/12/2016	3159/QĐ-UBND 12/4/2017	100.904	16.795		4.593.230 USD	84.109	58.876	7.323	

Ghi chú: (1) Kế hoạch vốn nước ngoài giải ngân theo đúng kế hoạch được giao

Biểu số 05

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 480 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn TP.CP năm 2019	Giải ngân 10 tháng đầu năm 2019
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TP.CP		
	TỔNG SỐ		997.727	650.000	100.000	100.000	
A	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC		997.727	650.000	100.000	100.000	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		997.727	650.000	100.000	100.000	
(2)	Các dự án khởi công mới		997.727	650.000	100.000	100.000	
	Dự án nhóm B		997.727	650.000	100.000	100.000	
1	Tuổi tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông tỉnh Tây Ninh	Sở NN&PTNT	2527/QĐ-UBND 27/10/2017	997.727	650.000	100.000	100.000

new
pharmacies

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mô tả chi tiết của dự án	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/bàn giao	QĐ đầu tư (thời hạn, nội dung)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch 2016-2020 - nguồn vốn ngân sách tỉnh					Kế hoạch năm 2020					Ghi chú	
											Tổng vốn	Trong đó:				Vốn đầu tư công (đã trừ dự phòng)	Tổng cộng	Ngân sách cấp trung	Ngân sách tỉnh	Xã hội hóa		Ngân sách vốn NS cấp NSĐV,

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mua bán sản phẩm	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công/bàn thành	QĐ đầu tư (tên, số, ngày)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch 2016-2020: nguồn vốn ngân sách tỉnh					Vốn đã thanh toán đến hết kỳ kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2020				Chú thích
										Tổng vốn	Trong đó:			Ngân sách cấp trung		Nguồn thu (tên, số, ngày)	Nhà thầu vốn	Nhà thầu tư vấn		
											2016	2017	2018						2019	
4	Hệ thống thanh toán hóa đơn thành phố Tây Ninh, Hòa Thành	Ban quản lý DADOT xây dựng tỉnh	Tp. Tây Ninh, Hòa Thành	Kho bạc NN tỉnh	7776471	311	2019-2021	236/QĐ-UBND 20/10/2019	90,776	82,216	20,000			20,000	20,000					
5	Nâng cấp mở rộng DTG 792-ĐT 792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Chàng Rể)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Tp. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	Kho bạc NN tỉnh	7357592	292	2019-2022	79-QĐ-UBND 20/10/2019	669,345	632,771	160,000			130,000	10,000	10,000				
6	Đường BT 7790 nối dài, đoạn từ đường Khodet, xã Tân Bình đến cầu Chàng Rể (đoạn 1) (ĐT 771810) giải tỏa 2	Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông	Kho bạc NN tỉnh	Kho bạc NN tỉnh	7761309	292	2020-2021	271/QĐ-SKHĐĐT 30/10/2019	48,229	40,000	15,000			15,000	15,000	15,000				
7	Hệ thống thanh toán và vận tải đường Nguyễn Văn Lâm (đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	Xã Long Thành, huyện Hòa Thành	Kho bạc NN tỉnh	7769170	311	2019-2021	234/QĐ-SKHĐĐT 28/10/2019	32,191	24,164	25,000			25,000	25,000	25,000				
8	Nâng cấp đường Tân Bình, Cầu (đoạn từ ngã tư cầu Xà đến giáp đường Tân Thuận 9) giải tỏa 1	Ban QLDA ĐTXD huyện Bàu Cáp	Thị trấn Bàu Cáp	Kho bạc NN tỉnh	7780660	292	2019-2021	210/QĐ-SKHĐĐT 30/09/2019	14,759	13,219	14,000			14,000	14,000	14,000				
1	Phát triển hệ thống vận chuyển và phân phối sản phẩm nông nghiệp và vật liệu xây dựng (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Chàng Rể)	Ban QLDA ĐTXD huyện NN và YTTT	Xã Lộ Ninh, huyện Dương Minh Châu	Kho bạc NN tỉnh	7777836	283	2019-2021	241/QĐ-SKHĐĐT 21/10/2019	13,352	12,876	12,200			12,200	12,200	6,100	6,100			68,129
2	Phát triển hệ thống vận chuyển và phân phối sản phẩm nông nghiệp và vật liệu xây dựng (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Chàng Rể)	Ban QLDA ĐTXD huyện NN và YTTT	Xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	Kho bạc NN tỉnh	7776472	283	2019-2021	260/QĐ-SKHĐĐT 21/10/2019	14,902	14,284	12,600			12,600	12,600	8,000	8,000			4,600
3	Phát triển hệ thống vận chuyển và phân phối sản phẩm nông nghiệp và vật liệu xây dựng (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Chàng Rể)	Ban QLDA ĐTXD huyện NN và YTTT	Xã Trường Mỹ, huyện Dương Minh Châu	Kho bạc NN tỉnh	7776473	283	2019-2021	242/QĐ-SKHĐĐT 21/10/2019	8,165	7,218	6,120			6,120	6,120	5,000	5,000			1,120
4	Phát triển hệ thống vận chuyển và phân phối sản phẩm nông nghiệp và vật liệu xây dựng (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Chàng Rể)	Ban QLDA ĐTXD huyện NN và YTTT	Xã Mã Công, xã Tân Bình, huyện Tân Biên	Kho bạc NN tỉnh	7777543	283	2019-2021	239/QĐ-SKHĐĐT 21/10/2019	14,956	14,532	11,250			11,250	11,250	8,000	8,000			3,250
5	Phát triển hệ thống vận chuyển và phân phối sản phẩm nông nghiệp và vật liệu xây dựng (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Chàng Rể)	Ban QLDA ĐTXD huyện NN và YTTT	Xã Bàu, huyện Hòa Thành	Kho bạc NN tỉnh	7779742	283	2019-2021	238/QĐ-SKHĐĐT 21/10/2019	14,993	14,398	12,600			12,600	12,600	8,000	8,000			4,600
6	Phát triển hệ thống vận chuyển và phân phối sản phẩm nông nghiệp và vật liệu xây dựng (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Chàng Rể)	Ban QLDA ĐTXD huyện NN và YTTT	Tp. Tây Ninh và huyện Hòa Thành	Kho bạc NN tỉnh	7776471	311	2019-2021	245/QĐ-SKHĐĐT 21/10/2019	10,415	9,229	8,900			8,900	8,900	6,000	6,000			2,900
7	Lưu thông và phân phối sản phẩm nông nghiệp và vật liệu xây dựng (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Chàng Rể)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Biên	Tân Biên	Kho bạc NN tỉnh	7781012	283	2019-2021	269/QĐ-SKHĐĐT 30/10/2019	9,270	8,670	5,100			5,100	5,100	3,100	3,100			
8	Tuổi thọ hóa học phân bón Tây Ninh và Cầu Đong								997,000	900,000	129,000			129,000	129,000	29,600	29,600			6,720
1	Nâng cấp trung tâm vận chuyển và phân phối sản phẩm nông nghiệp và vật liệu xây dựng (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Chàng Rể)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Biên	Tân Biên	Kho bạc NN tỉnh	7774249	132	2019-2021	261/QĐ-SKHĐĐT 20/10/2019	14,771	14,068	12,500			13,500	13,500	13,500	13,500			13,500
2	Phát triển hệ thống vận chuyển và phân phối sản phẩm nông nghiệp và vật liệu xây dựng (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Chàng Rể)	Sở Y tế Tây Ninh		Kho bạc NN tỉnh	7796464	521	2019-2021	234/QĐ-UBND 31/10/2019	100,000	99,837	90,000			90,000	90,000	90,000	90,000			50,000
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, NÂNG NHIỆP								21,112	21,051	3,609			3,609	3,609	3,609	3,609			3,609

[illegible]

[illegible]

